

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/DS- ST

Ngày: 26- 4- 2023.

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH BẮC GIANG
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Ngôn

Bà Nguyễn Thị Lại

Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Thúy Nga- Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Mai- Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 08/2023/TLST- TCDS ngày 11/01/2023 về “ *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXX ST- TCDS ngày 20 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/ 2023/QĐST/TCDS ngày 06 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Hữu Th, sinh năm 1957 (có mặt)

Cư trú tại: Thôn Đ (tức thôn R), xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị A, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Cư trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

-*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1963;

người đại diện ủy quyền: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1957 (có mặt)

Cư trú tại: Thôn Đ (tức thôn R), xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là ông Trần Hữu Th trình bày: Ông và chị A là chỗ quen biết. Do cần tiền làm ăn nên chị A vay tiền của vợ chồng ông, cụ thể:

-Ngày 03/10/2016 dương lịch, ông cho chị A vay số tiền 50.000.000 đồng.

Khi cho vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ

thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 11/2016 đến tháng 12 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 02/4/2017 dương lịch, ông cho chị A vay số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 7/2017 đến tháng 9 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 25/5/2018 dương lịch, ông cho chị A vay số tiền 130.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 6/2018 đến tháng 8 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 20/01/2019 dương lịch, ông cho chị A vay số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 2/2019 đến tháng 8 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 06/3/2019 dương lịch, ông cho chị A vay số tiền 150.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 4/2019 đến tháng 9 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 01/6/2019 dương lịch, ông cho chị A vay số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông 1 phần tiền lãi từ tháng 7/2019 đến tháng 10 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông tiền gốc và tiền lãi.

- Cùng ngày 01/6/2019 dương lịch, ông cho chị A vay số tiền 150.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa

thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông 1 phần tiền lãi từ tháng 7/2019 đến tháng 10 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 01/6/2019 dương lịch, ông cho chị A vay số tiền 150.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông 1 phần tiền lãi từ tháng 7/2019 đến tháng 10 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông tiền gốc và tiền lãi.

Số tiền chị A vay là tài sản chung của vợ chồng. Việc chị A vay tiền của ông không liên quan đến chồng của chị A là anh Nguyễn Văn H.

Nay ông yêu cầu cá nhân chị A trả vợ chồng ông số tiền gốc là 980.000.000 đồng, ông không yêu cầu trả tiền lãi.

Chị Lê Thị A là bị đơn:

-Xác minh tại tổ dân phố 1 cung cấp: Chị Lê Thị A, sinh năm 1974; có hộ khẩu thường trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn B, huyện V. Chị A đã ly hôn chồng là anh Nguyễn Văn H. Sau khi ly hôn chị A không sinh sống ở địa phương, chị A không thường xuyên ở nhà, thỉnh thoảng mới về, chị A đi đâu địa phương không nắm được, người thân của chị A không có ai sinh sống ở địa phương.

-Xác minh tại Công an thị trấn B cung cấp: Qua kiểm tra hệ thống cơ sở dữ liệu Quốc Gia về dân cư thì chị Lê Thị A, sinh năm 1974 hiện đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Chị A không cắt, chuyển khẩu đi nơi khác và không làm thủ tục tạm trú, tạm vắng qua Công an thị trấn B. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng nhưng chị A đều vắng mặt.

Ông Trần Hữu Th là người đại diện ủy quyền của bà Phạm Thị Đ là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Đồng ý với trình bày của nguyên đơn, ông trình bày thêm:

Các lần vay tiền đều có giấy vay tiền, chị A viết và ký vào giấy hiện nguyên đơn đã xuất trình cho Tòa án. Sau khi vay chị A đã trả cho vợ chồng ông 1 phần tiền lãi.

Từ năm 2019 vợ chồng ông nhiều lần yêu cầu chị A trả số tiền vay nhưng chị A không trả. Việc vay nợ của vợ chồng ông là cá nhân chị A, trong giấy biên nhận có ghi tên anh H là chồng, nhưng anh H không ký vào giấy vay tiền. Việc chị A vay tiền của vợ chồng ông sử dụng vào việc gì ông không biết. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu cá nhân chị A trả số tiền gốc còn nợ là 980.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi, không yêu cầu chồng chị A cùng trả, ông là người đại diện ủy quyền của bà Đường, đồng ý.

Tại phiên tòa ông Trần Hữu Th yêu cầu chị A trả số tiền gốc còn nợ là 980.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi. Chữ viết và chữ số trong các giấy vay tiền là do chị A viết, phần cuối của các giấy vay tiền viết số nhưng không phải là lãi suất ông cho chị A vay tiền, trong các giấy vay tiền các bên không thỏa thuận lãi suất cho vay nhưng thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Tại giấy vay tiền ghi ngày 01/6 không ghi năm nào là do chị A viết, ông xác định là năm 2019. Sở dĩ, lần trước cho vay chị A chưa trả nhưng ông vẫn cho chị A vay lần sau là vì ông tiết kiệm được tiền là ông cho chị A vay để làm ăn. Các giấy vay tiền có in sẵn tên anh Nguyễn Văn H, nhưng anh H không ký tên vào giấy vay tiền, ông không có căn cứ chứng minh chị A vay tiền sử dụng vào việc chung của gia đình nên ông yêu cầu cá nhân chị A trả số tiền còn nợ là 980.000.000 đồng, không yêu cầu anh H cùng có trách nhiệm trả.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành pháp luật, bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

Về nội dung tranh chấp: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc chị Lê Thị A trả vợ chồng ông Trần Hữu Th bà Phạm Thị Đ số tiền 980.000.000 đồng.

Về án phí: Chị Lê Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về thẩm quyền:* Ông Trần Hữu Th có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Việt Yên giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Đây là tranh chấp dân sự, các bên không tự giải quyết được. Chị Lê Thị A là bị đơn cư trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn B, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện V thụ lý giải quyết là đúng quy định.

[1.2] *Về thời hiệu:* Chị Lê Thị A vay của ông Trần Hữu Th 08 lần tiền, cụ thể: Ngày 03 tháng 10 năm 2016 vay số tiền 50.000.000 đồng; ngày 02/4/2017 vay số tiền 200.000.000 đồng; ngày 25/5/2018 vay số tiền 130.000.000 đồng; ngày 20/01/2019 vay số tiền 50.000.000 đồng; ngày 06/3/2019 vay số tiền 150.000.000 đồng; ngày 01/6/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng + 150.000.000 đồng + 150.000.000 đồng. Các lần vay đều không có thời hạn, các bên thỏa thuận miệng khi nào ông Th cần tiền, báo trước 10 ngày. Ngày 11 tháng 01 năm 2023, ông Th nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện V, căn cứ Điều 429 của Bộ luật Dân

sự đảm bảo thời hiệu khởi kiện.

[1.3] *Sự vắng mặt của người tham gia tố tụng*: Chị Lê Thị A là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án niêm yết 02 lần văn bản tố tụng nhưng chị A đều vắng mặt. Căn cứ điểm khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Trần Hữu Th về việc yêu cầu chị Lê Thị A trả số tiền nợ là 980.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào bản gốc giấy vay tiền ghi các ngày 03/10/2016 (dương); 02/4/2017 (âm); 25/5/2018 (dương); 20/01/2019 (dương); 06/3/2019 (dương) ; 01/6/2019 (dương) ; 01/6/2019 (dương); 01/6 dương; căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, có đủ căn cứ xác định:

- Ngày 03/10/2016 dương lịch, chị A vay của ông Th số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi vay, chị A trả ông Th tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 11/2016 đến tháng 12 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông Th tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 02/4/2017 dương lịch, chị A vay của ông Th số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông Th tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 7/2017 đến tháng 9 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông Th tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 25/5/2018 dương lịch, chị A vay của ông Th số tiền 130.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi vay, chị A trả ông Th tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 6/2018 đến tháng 8 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông Th tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 20/01/2019 dương lịch, chị A vay của ông Th số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi cho vay, chị A trả ông Th tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 2/2019 đến tháng 8 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông Th tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 06/3/2019 dương lịch, chị An vay của ông Th số tiền 150.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ

thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi vay, chị A trả ông Th tiền lãi theo thỏa thuận từ tháng 4/2019 đến tháng 9 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông Th tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 01/6/2019 dương lịch, chị A vay của ông Th số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi vay, chị A trả ông Th 1 phần tiền lãi từ tháng 7/2019 đến tháng 10 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông Th tiền gốc và tiền lãi.

- Cùng ngày 01/6/2019 dương lịch, chị A vay của ông Th số tiền 150.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi vay, chị A trả ông Th 1 phần tiền lãi từ tháng 7/2019 đến tháng 10 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông Th tiền gốc và tiền lãi.

- Ngày 01/6/2019 dương lịch, chị A vay của ông Th số tiền 150.000.000 đồng. Khi vay chị A viết giấy vay tiền. Hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào bên cho vay cần tiền thì báo trước cho bên vay 10 ngày, thỏa thuận miêng lãi suất cho vay là 1,5%/1 tháng. Sau khi vay, chị A trả ông Th 1 phần tiền lãi từ tháng 7/2019 đến tháng 10 năm 2019. Từ đó đến nay chị A chưa trả ông Th tiền gốc và tiền lãi.

Tổng cộng chị A vay của ông Th số tiền 980.000.000 đồng.

Ông Th nhiều lần yêu cầu chị A trả tiền nợ trên nhưng chị A không trả. Chị A vi phạm nghĩa vụ trả tiền. Nay ông Th khởi kiện yêu cầu chị A trả 980.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu trả tiền lãi là phù hợp với các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Số tiền 980.000.000 đồng chị A vay của ông Th là tài sản chung của vợ chồng ông Th bà Đ vay Căn cứ **Điều 33** của Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử buộc chị A trả vợ chồng ông Th bà Đ số tiền còn nợ là 980.000.000 đồng. Vợ chồng ông Th bà Đ không yêu cầu chị A trả số tiền lãi, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Ông Trần Hữu Th là nguyên đơn và là người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xác định việc vay nợ của vợ chồng ông là cá nhân chị A, trong các giấy vay tiền ghi tên anh Nguyễn Văn H là chồng nhưng anh H không ký vào giấy vay tiền. Việc chị A vay tiền sử dụng vào việc gì vợ chồng ông không rõ. Vợ chồng ông yêu cầu cá nhân chị A trả số tiền còn nợ là 980.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi, không yêu cầu chồng chị A là anh H

cùng trả. Do đó Hội đồng xét xử không đưa anh Nguyễn Văn H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án và không buộc anh H liên đới cùng chị A trả số tiền còn nợ vợ chồng ông Th.

[2.3] Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa các đương sự trong vụ án không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án.

[3] *Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị An phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Th là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, Hội đồng xét xử không xem xét đối với tiền tạm ứng án phí.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về áp dụng điều luật

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ **Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 429, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự.**

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu Th

Buộc chị Lê Thị A trả vợ chồng ông Trần Hữu Th và bà Phạm Thị Đ số tiền gốc là 980.000.000 đồng (*bằng chữ: Chín trăm tám mươi triệu đồng*).

3. Về án phí:

3.1. Ông Trần Hữu Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông Th là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, Hội đồng xét xử không xử lý đối với tiền tạm ứng án phí.

3.2. Chị Lê Thị A phải chịu 41.400.000 đồng (Bốn một triệu bốn trăm nghìn

đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

- *Về nghĩa vụ chậm thi hành án:* Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Đường sự;
- Lưu HS- VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thị Hương

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH BẮC GIANG

Vào hồi giờ phút ngày 26 tháng 4 năm 2023

Tại phòng nghị án Tòa án nhân dân huyện Việt Yên

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Chủ tọa phiên tòa: bà Bùi Thị Hương

Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Ngôn

Bà Nguyễn Thị Lại

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 08/2023/TLST- TCDS ngày 11 tháng 01 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Ông Trần Hữu Thắng

Bị đơn: Chị Lê Thị An

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ **Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 429, 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự.**

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu Thắng

1. Buộc chị Lê Thị An trả vợ chồng ông Trần Hữu Thắng và bà Phạm Thị Đường số tiền gốc là 980.000.000 đồng (*bằng chữ: Chín trăm tám mươi triệu đồng*).

2. *Về án phí:*

2.1. Ông Trần Hữu Thắng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông Thắng là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, Hội đồng xét xử không xử lý đối với tiền tạm ứng án phí

2.2. Chị Lê Thị An phải chịu 41.400.000 đồng (Bốn một triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

3. *Về nghĩa vụ thi hành án:*

- *Về nghĩa vụ chậm thi hành án*: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Biểu quyết 3/3

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ.....phút ngày 16 tháng 9 năm 2022

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe ký tên dưới đây.

Thành viên

Hội đồng xét xử

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Văn Ngôn- Nguyễn Thị Lại

Bùi Thị Hương